

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	67,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.4%	40.7%	42.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	10.66 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

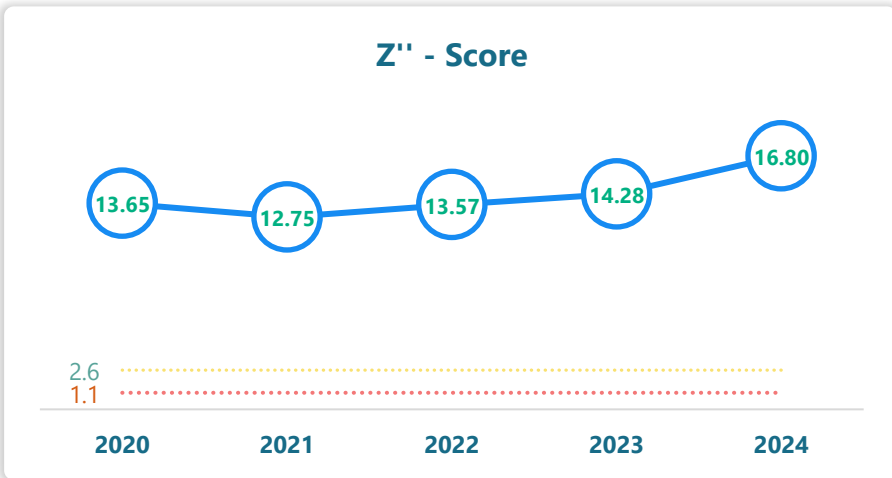
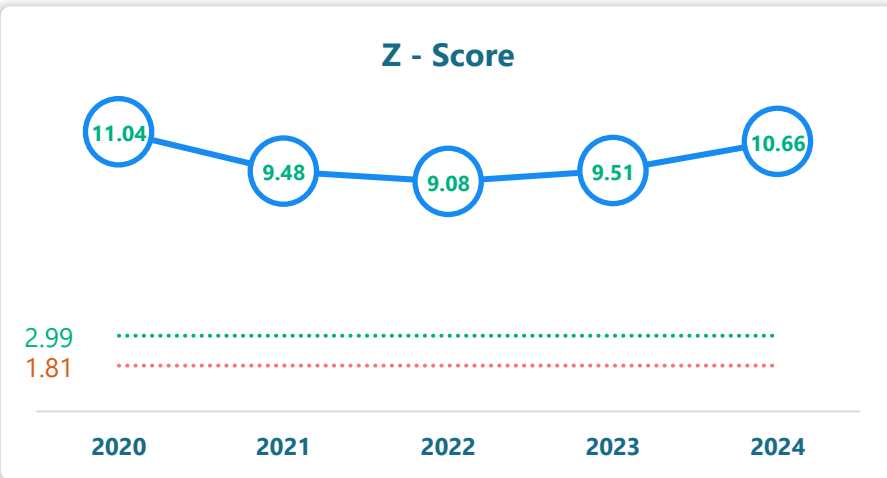
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	16.80 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2024 724 tỷ VNĐ	YoY ▼ 69.0 ▼ 8.7%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2024 47.6 tỷ VNĐ	YoY ▼ 3.60 ▼ 7.0%
-------------	------------------------	-------------------------

ROE	2024 26.8%	+/- YoY ▼ 2.3%
-----	---------------	-------------------

ROA	2024 18.4%	+/- YoY ▼ 0.8%
-----	---------------	-------------------



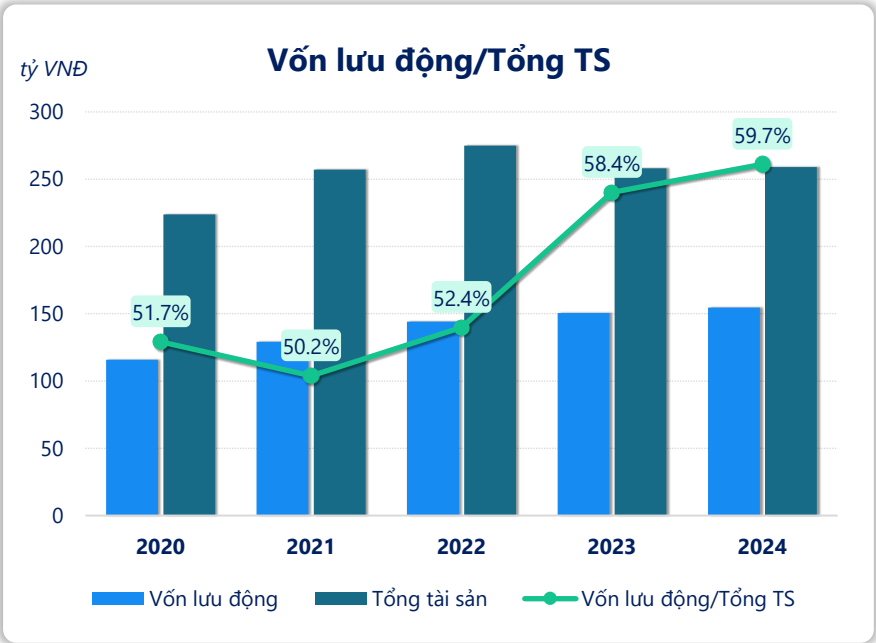
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SAF** năm **2024** đạt **10.66**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SAF** năm **2024** đạt **16.80**, cao hơn so với năm 2023 (14.28). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SAF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **723.8** tỷ đồng **giảm 8.71%**, lợi nhuận sau thuế đạt **47.60** tỷ đồng **giảm 7.05%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **26.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

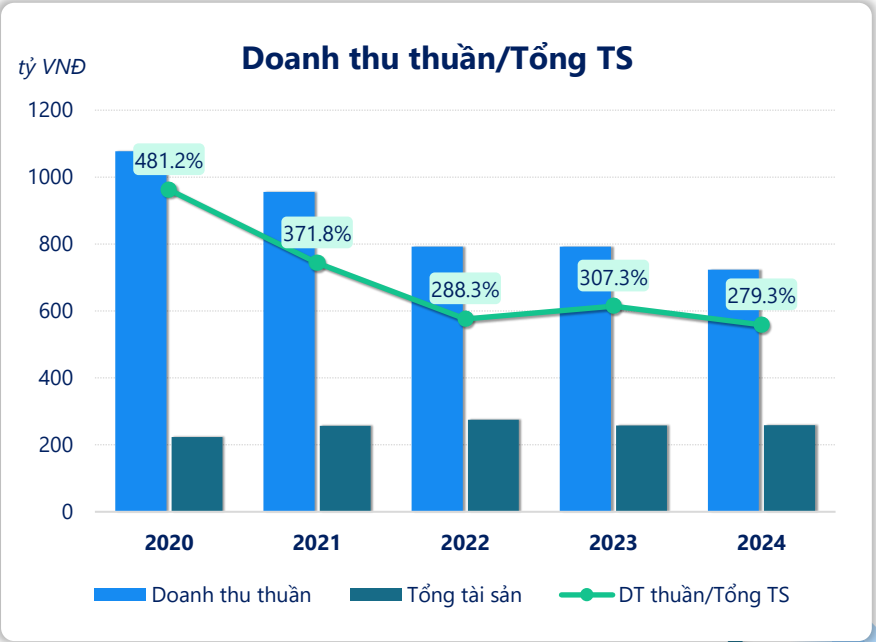
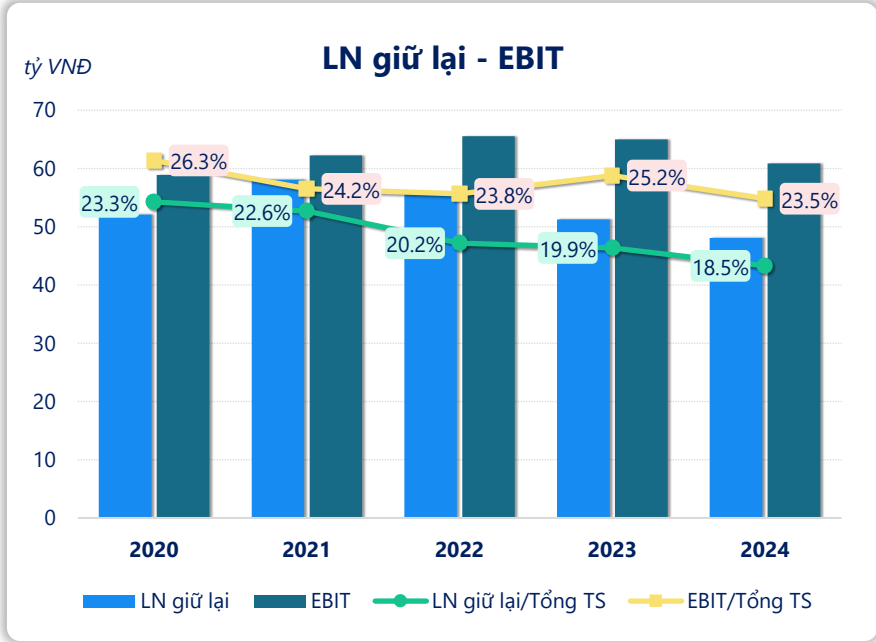
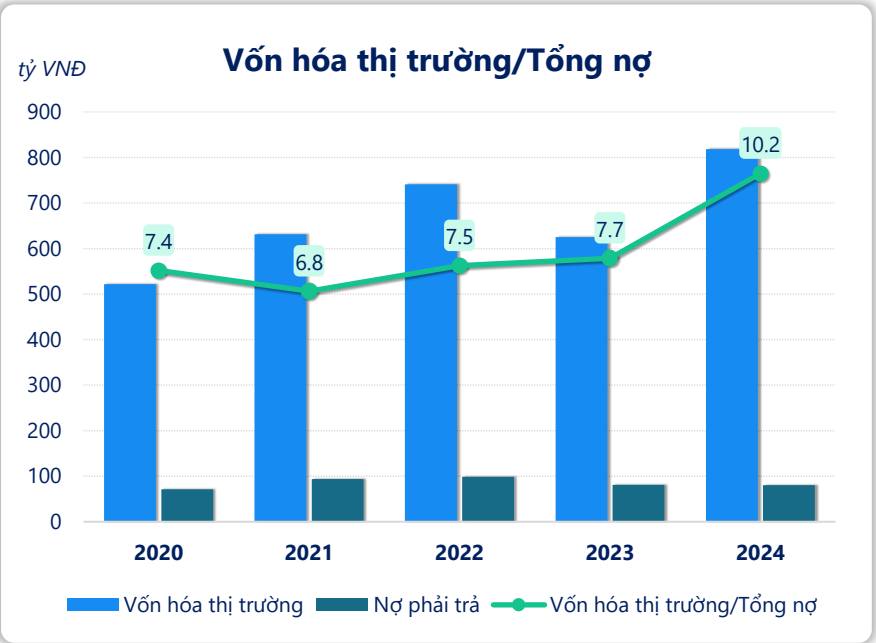
CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX: SAF)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 10.20, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	259	258	0.4%
Tài sản ngắn hạn	235	232	1.4%
Tiền và tương đương tiền	64.8	55.3	17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	46.5	18.3%
Phải thu ngắn hạn	43.0	32.2	33.7%
Hàng tồn kho	63.7	90.1	-29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.26	7.55	9.4%
Tài sản dài hạn	24.3	26.3	-7.6%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	24.1	26.2	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.16	0.01	1100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.2	81.0	-1.0%
Nợ ngắn hạn	80.2	81.0	-1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.3	3.84	194%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	177	1.1%
Vốn chủ sở hữu	179	177	1.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,077	956	793	793	724
Giá vốn hàng bán	943	808	646	649	586
Lợi nhuận gộp	134	148	147	144	138
Doanh thu HĐTC	3.52	4.63	8.05	8.71	6.75
Chi phí TC	0.26	0.41	1.46	0.48	0.79
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	59.4	71.1	66.1	67.3	64.4
Chi phí QLDN	19.6	20.6	23.0	21.7	20.0
LN thuần từ HĐKD	57.8	61.0	64.2	63.3	59.4
Lợi nhuận khác	1.09	1.23	1.36	1.68	1.42
LN trước thuế	58.9	62.3	65.5	65.0	60.9
Lợi nhuận sau thuế	46.8	49.4	51.7	51.2	47.6
LNST của CĐ cty mẹ	46.8	49.4	51.7	51.2	47.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.1	120	2.53	11.2	52.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.8	-61.3	42.0	23.3	-6.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.8	-30.2	-30.2	-41.0	-36.1
Tiền đầu kỳ	9.58	19.2	47.5	61.8	55.3
Lưu chuyển tiền thuần	9.58	28.4	14.3	-6.52	9.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	19.2	47.5	61.8	55.3	64.8